

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****--

Số: 482/KTTK Ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

Quý I Năm 2026

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)

Nơi nhận:

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100	626,786,171,695	587,548,676,541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3,710,094,145	4,475,621,682
1. Tiền	111	3,710,094,145	4,475,621,682
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	493,828,186,402	470,988,313,348
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	493,828,186,402	470,988,313,348
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	65,824,406,141	54,835,762,833
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131	48,959,197,598	43,305,233,929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	14,452,283,858	4,395,825,799
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	2,412,924,685	7,105,576,927
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136	0	
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	0	29,126,178
IV. Hàng tồn kho	140	62,575,835,906	56,666,928,574
1. Hàng tồn kho	141	62,575,835,906	56,666,928,574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142	0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần ngắn hạn	151		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	847,649,101	582,050,104
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	232,999,290	306,768,336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	339,368,043	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163	275,281,768	275,281,768
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200	168,265,313,048	168,537,413,350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	0	0
II. Tài sản cố định	220	128,488,648,607	130,545,792,995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	108,387,163,855	110,424,308,242
- Nguyên giá	222	239,024,532,367	238,218,859,640
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(130,637,368,512)	(127,794,551,398)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
-Nguyên giá	225	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	0	0
3.Tài sản cố định vô hình	227	20,101,484,752	20,121,484,753
-Nguyên giá	228	20,461,484,770	20,461,484,770
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(360,000,018)	(340,000,017)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	0	0
1.Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	0	0
2.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236	0	0
3.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	0	0
4.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238	0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242	0	0
VI.Tài sản dở dang dài hạn	250	5,811,416,000	3,863,608,727
1.Chí phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	0	0
2.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5,811,416,000	3,863,608,727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	0	0
1.Đầu tư vào công ty con	261	0	0
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	0	0
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	0	0
VI.Tài sản dài hạn khác	270	33,965,248,441	34,128,011,628
1.Chí phí chờ phân bổ dài hạn	271	33,965,248,441	34,128,011,628
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	0	0
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	0	0
4.Tài sản dài hạn khác	274	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(280=100+200)	280	795,051,484,743	756,086,089,891
NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	149,819,435,131	145,631,822,574
I.Nợ ngắn hạn	310	149,819,435,131	145,631,822,574
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	12,603,186,639	20,212,183,307
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7,006,834,646	3,559,586,014
3.Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	431,310,450	431,310,450
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	9,683,245,263	19,617,546,916
5.Phải trả người lao động	315	11,337,119,270	25,246,685,918
6.Chí phí phải trả ngắn hạn	316	38,361,876,363	5,073,801,614
7.Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	0	0
9.Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	320	0	0
10.Phải trả ngắn hạn khác	320	3,394,253,991	3,031,858,302
11.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	32,818,654,940	34,272,896,484
12.Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	0	0
13.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	34,182,953,569	34,185,953,569
14.Quỹ bình ổn giá	323	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
II.Nợ dài hạn	330	0	0
1.Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước dài hạn	333	0	0
4.Chi phí phải trả dài hạn	334	0	0
6.Phải trả nội bộ dài hạn	336	0	0
7.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	0	0
8.Phải trả dài hạn khác	338	0	0
9.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	0	0
10.Trái phiếu chuyển đổi	340	0	0
11.Cổ phiếu ưu đãi	341	0	0
12.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	0	0
13.Dự phòng phải trả dài hạn	343	0	0
14.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	400	645,232,049,612	610,454,267,317
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	214,999,330,000	214,999,330,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	214,999,330,000	214,999,330,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2.Thặng dư vốn	412	0	0
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5.Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	74,783,195,577	74,783,195,577
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	355,449,524,035	320,671,741,740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	320,671,741,740	164,598,370,833
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	34,777,782,295	156,073,370,907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	795,051,484,743	756,086,089,891

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải

57:
IG
PH
: PI
UC
PH
-T



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Năm nay	Năm trước
		Năm nay	Năm trước		
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	139,823,197,257	94,298,313,225	139,823,197,257	94,298,313,225
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4,841,859,566	2,396,076,198	4,841,859,566	2,396,076,198
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	134,981,337,691	91,902,237,027	134,981,337,691	91,902,237,027
4.Giá vốn hàng bán	11	39,876,474,685	31,043,136,211	39,876,474,685	31,043,136,211
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	95,104,863,006	60,859,100,816	95,104,863,006	60,859,100,816
6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				
7.Doanh thu hoạt động tài chính	22	2,451,754,086	1,266,502,016	2,451,754,086	1,266,502,016
8.Chỉ phí tài chính	23	582,635,982	64,800,313	582,635,982	64,800,313
- Trong đó: Chỉ phí lãi vay	24	559,720,634	64,800,313	559,720,634	64,800,313
9.Chỉ phí bán hàng	25	47,692,923,976	27,740,640,240	47,692,923,976	27,740,640,240
10.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	26	5,974,233,448	4,746,743,886	5,974,233,448	4,746,743,886
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+21+22-(23+25+26)}	30	43,306,823,686	29,573,418,393	43,306,823,686	29,573,418,393
12.Thu nhập khác	31	259,866,392	349,267,022	259,866,392	349,267,022
13.Chỉ phí khác	32	29,226,116	27,562,728	29,226,116	27,562,728
14.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	230,640,276	321,704,294	230,640,276	321,704,294
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	43,537,463,962	29,895,122,687	43,537,463,962	29,895,122,687
16.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành	51	8,759,681,667	6,030,884,326	8,759,681,667	6,030,884,326
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	34,777,782,295	23,864,238,361	34,777,782,295	23,864,238,361
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1,618	1,110	1,618	1,110

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	140,307,936,478	86,549,055,025
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(52,787,716,149)	(30,742,923,160)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15,439,928,201)	(20,976,132,772)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(559,720,634)	(64,800,313)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(18,610,195,391)	(13,243,441,846)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,956,405,505	5,257,155,313
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,971,290,558)	(3,394,068,842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53,895,491,050	23,384,843,405
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(259,846,164,506)	(164,043,312,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	237,006,291,452	127,595,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,451,750,951	1,261,495,056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20,388,122,103)	(35,186,816,944)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34,272,896,484)	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(10,749,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34,272,896,484)	(10,749,250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(765,527,537)	(11,812,722,789)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,475,621,682	13,706,392,977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3,710,094,145	1,893,670,188

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Người đại diện theo pháp luật

(Ký tên, đóng dấu)



Trang 5

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý I Năm 2026

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 có số 0200572501 ngày 16/12/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là 214.999.330.000 VNĐ (Hai trăm mười bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .

Chi nhánh tại Hà Nội: Ô đất số 6, dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Thửa đất 05-BT7, Tờ Bản đồ 00 Đường Hồng Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh , chi nhánh Đà Nẵng. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua(trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc -Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị+Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

33
XIPH2

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: Đồng)	
1. Tiền	31/03/2026	1/1/2026
- Tiền mặt	52,337,789	6,714,000
- Tiền gửi ngân hàng	3,657,756,356	4,468,907,682
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	0	0
Cộng	3,710,094,145	4,475,621,682

Tại 31/03/2026, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là 2.952.732.639 VNĐ, ngân hàng TMCP Á Châu là 452.519.490 VNĐ

2.Đầu tư tài chính	493,828,186,402	470,988,313,348
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	493,828,186,402	470,988,313,348
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - (VND)	346,328,186,402	308,488,313,348
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng (VND)	7,000,000,000	7,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (VN	113,500,000,000	155,500,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (VND)	27,000,000,000	
3.Phải thu của khách hàng	31/03/2026	1/1/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	48,959,197,598	43,305,233,929
CT TNHH Đại Bắc	3,400,633,249	3,378,367,230
CTCP Dược Phẩm Pharmacity	2,428,259,098	2,283,621,409
CTCP FPT Long Châu	3,467,878,275	3,309,940,185
Các đối tượng khác	39,662,426,976	34,333,305,105
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2026	1/1/2026
CTCP Thiết bị MPM	1,238,985,000	1,238,985,000
Công ty TNHH Fansipan Labs	836,683,200	836,683,200
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại ALTAI SIBIRI	7,574,400,000	
Anhui Beihan Pharmaceutical Co., Ltd	1,067,618,160	1,227,083,320
Các đối tượng khác	3,734,597,498	1,093,074,279
	14,452,283,858	4,395,825,799

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác	31/03/2026		1/1/2026	
a) Ngắn hạn	2,412,924,685		7,105,576,927	
- Phải thu lãi tiết kiệm	2,137,557,454		7,039,944,296	
- Ký quỹ, ký cược	112,596,582		64,518,302	
- Phải thu khác	162,770,649		1,114,329	
b) Dài hạn				
Cộng	2,412,924,685	0	7,105,576,927	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	0		29,126,178	
- Hàng tồn kho			29,126,178	
7. Nợ xấu	0		0	
	0		0	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	32,287,294,586	-	34,355,549,296	-
- Chi phí SX, KD dở dang	5,421,200,288	-	4,321,411,671	-
- Thành phẩm	19,353,995,175	-	17,724,017,687	-
- Hàng hóa	5,513,345,857	-	265,949,920	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	62,575,835,906	-	56,666,928,574	-
	31/03/2026		1/1/2026	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước			31/03/2026	1/1/2026
			VND	VND
a) Ngắn hạn			232,999,290	306,768,336
- Chi phí trả trước ngắn hạn			232,999,290	306,768,336
b) Dài hạn			33,965,248,441	34,128,011,628
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Tràng Duệ			32,459,206,719	32,670,438,000
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			821,550,341	758,960,402
- Chi phí dài hạn khác			684,491,381	698,613,226
Cộng			34,198,247,731	34,434,779,964

N:02/
 CC
 CC
 DUQ
 ?UNK
 (FOR
 ?ANG

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2026	128,320,603,334	93,116,956,857	10,148,265,086	33,000,000	6,600,034,363	236,284,459,332
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác			805,672,727			805,672,727
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư ngày 31/03/2026	128,320,603,334	93,116,956,857	10,953,937,813	33,000,000	6,600,034,363	239,024,532,367
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45,325,981,545	68,850,059,266	8,149,675,472	24,998,387	5,443,836,728	116,659,022,321
- Khấu hao trong năm	1,240,666,929	1,380,421,766	136,769,016	1,650,000	83,309,403	2,842,817,114
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư ngày 31/03/2026	46,566,648,474	70,230,481,032	8,286,444,488	26,648,387	5,527,146,131	130,637,368,512
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2026	82,994,621,789	24,266,897,591	1,998,589,614	8,001,613	1,156,197,635	110,424,308,242
- Tại ngày 31/03/2026	81,753,954,860	22,886,475,825	2,667,493,325	6,351,613	1,072,888,232	108,387,163,855

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 28.175.505.140 VND

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.649.115.646 VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

ĐVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm				Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
- Mua trong năm						0
Số dư ngày 31/03/2026	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư ngày 01/01/2026		340,000,017				340,000,017
- Khấu hao trong kỳ		20,000,001				20,000,001
Số dư ngày 31/03/2026		360,000,018				360,000,018
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày 01/01/2026	19,661,484,770	459,999,983	0		0	20,121,484,753
- Tại ngày 31/03/2026	19,661,484,770	439,999,982	0		0	20,101,484,752

13.Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VND

	1/1/2026		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn	34,272,896,484	34,272,896,484	32,818,654,940	34,272,896,484	32,818,654,940	32,818,654,940
-Vay Ngân hàng(*)	34,272,896,484	34,272,896,484	32,818,654,940	34,272,896,484	32,818,654,940	32,818,654,940
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Đông Hải Phòng	34,272,896,484	34,272,896,484	32,818,654,940	34,272,896,484	32,818,654,940	32,818,654,940
-Vay cá nhân(**)	0	0	0	0	0	0
b)Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	0	0	0	0	0	0
Cộng	34,272,896,484	34,272,896,484	32,818,654,940	34,272,896,484	32,818,654,940	32,818,654,940

14.Phải trả cổ tức, lợi nhuận

- Phải trả cổ tức, lợi nhuận

31/03/2026

431,310,450

431,310,450

01/01/2026

431,310,450

431,310,450

15. Phải trả người bán

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12,603,186,639	12,603,186,639	20,212,183,307	20,212,183,307
Công ty Cổ phần Hoá Dược Dược Phẩm 1	53,919,000	53,919,000	2,134,920,000	2,134,920,000
CTCP Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	1,869,367,500	1,869,367,500	954,003,776	954,003,776
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	964,267,500	964,267,500	600,285,000	600,285,000
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	2,441,474,904	2,441,474,904	2,746,793,770	2,746,793,770
Các đối tượng khác	7,274,157,735	7,274,157,735	13,776,180,761	13,776,180,761
Tổng cộng	12,603,186,639	12,603,186,639	20,212,183,307	20,212,183,307

16. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/03/2026	1/1/2026
CTCP Dược và Thiết bị Y tế An Việt		405,900,600
CTCP Dược Phẩm Hòa Phát	628,103,380	
CTCP TM & DV Hali Việt Nam	2,815,240,000	1,251,460,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinke Việt Nam	1,323,000,000	
Các đối tượng khác	2,240,491,266	1,902,225,414
	7,006,834,646	3,559,586,014

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	1/1/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2026
-Thuế GTGT đầu ra	625,132,792	4,841,690,768	4,653,336,241	813,487,319
-Thuế GTGT hàng nhập	0	316,725,853	316,725,853	0
-Thuế thu nhập doanh	18,610,195,388	8,759,681,667	18,610,195,391	8,759,681,664
-Thuế thu nhập cá nhân	382,218,736	180,066,941	452,209,397	110,076,280
-Các loại nộp khác	0			0
Cộng	19,617,546,916	14,098,165,229	24,032,466,882	9,683,245,263

18. Phải trả người lao động

	31/03/2026	1/1/2026
Tiền lương còn phải trả	11,337,119,270	25,246,685,918
Cộng	11,337,119,270	25,246,685,918

19. Chi phí phải trả

	31/03/2026	1/1/2026
a) Ngắn hạn	38,361,876,363	5,073,801,614
-Trích trước chi phí trả tiền thuê đất	3,081,576,960	3,081,576,960
-Trích trước trả thưởng NPP	862,819,535	1,409,780,903
-Chi phí lãi vay		15,183,462
-Chi phí quảng cáo	33,800,484,738	
-Chi phí phải trả khác	616,995,130	567,260,289
b) Dài hạn	0	0
Cộng	38,361,876,363	5,073,801,614

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Thù lao HĐQT, BKS

- Nhận ký quỹ, ký cược

- Các khoản phải trả, phải nộp

Cộng

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư ngày 01/01/2025	214,999,330,000	-	62,666,037,719	-	-	-	-	241,215,327,691	518,880,695,410
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								156,073,370,907	156,073,370,907
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(64,499,799,000)	(64,499,799,000)
Phân phối các quỹ			12,117,157,858					(12,117,157,858)	
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2025	214,999,330,000	-	74,783,195,577	-	-	-	-	320,671,741,740	610,454,267,317
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								34,777,782,295	34,777,782,295
Tăng khác									-
Chia cổ tức									-
Phân phối các quỹ									-
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/03/2026	214,999,330,000	-	74,783,195,577	-	-	-	-	355,449,524,035	645,232,049,612

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

Cộng

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

19.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	1/1/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2026
- Quỹ đầu tư phát triển	74,783,195,577			74,783,195,577
Tổng cộng	74,783,195,577	0	0	74,783,195,577

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp	VNĐ	VNĐ
Doanh thu	139,823,197,257	94,298,313,225
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	139,823,197,257	94,298,313,225
Cộng	139,823,197,257	94,298,313,225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VNĐ	VNĐ
+ Chiết khấu TM	4,825,581,456	2,390,532,278
+ Giảm giá*	12,991,310	0
+ Hàng bán bị trả lại	3,286,800	5,543,920
Cộng	4,841,859,566	2,396,076,198
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	134,981,337,691	91,902,237,027
Cộng	134,981,337,691	91,902,237,027

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	39,876,474,685	31,043,136,211
Cộng	39,876,474,685	31,043,136,211
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,451,754,086	1,266,502,016
Cộng	2,451,754,086	1,266,502,016
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	559,720,634	64,800,313
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22,915,348	
Cộng	582,635,982	64,800,313
7. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ tiền trông giữ xe, điện nước	135,363,891	34,469,016
- Thu khác	124,502,501	314,798,006
Cộng	259,866,392	349,267,022
8. Chi phí khác		
- Các khoản khác	29,226,116	27,562,728
Cộng	29,226,116	27,562,728
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,974,233,448	4,746,743,886
Chi phí nhân viên quản lý	2,419,916,142	1,620,257,614
Chi phí vật liệu quản lý	70,909,521	70,661,945
Chi phí công cụ đồ dùng	102,214,595	139,998,579
Chi phí khấu hao TSCĐ	727,278,505	772,226,893
Thuế, phí, lệ phí	45,662,000	106,478,099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,466,349,557	1,092,564,213
Chi phí bằng tiền khác	1,141,903,128	944,556,543
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	47,692,923,976	27,740,640,240
Chi phí nhân viên bán hàng	3,995,946,418	3,397,891,119
Chi phí vật liệu bao bì	189,945,495	124,542,057
Chi phí dụng cụ đồ dùng	879,630	540,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	34,159,097	67,340,710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,016,111,950	23,847,055,974
Chi phí bằng tiền khác	455,881,386	303,270,380
Cộng	53,667,157,424	32,487,384,126

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ ngày 01/01/2026
đến ngày 31/03/2026

Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/03/2025

VND	VND
34,509,935,107	24,744,148,458
11,794,329,111	10,475,202,087
2,787,518,810	2,513,060,397
45,875,917,935	26,129,629,940
2,156,375,874	1,283,106,608
97,124,076,837	65,145,147,490

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2026
đến ngày 31/03/2026

Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/03/2025

- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

VND	VND
137,692,958,169	93,518,006,065
93,894,549,847	63,363,584,434
43,798,408,322	30,154,421,631
20%	20%
8,759,681,667	6,030,884,326

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2026
đến ngày 31/03/2026

Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/03/2025

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34,777,782,295	23,864,238,361
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34,777,782,295	23,864,238,361
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21,499,933	21,499,933
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,618	1,110

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Số trích quỹ khen thưởng
- Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

Từ ngày 01/01/2026 Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/03/2026 đến ngày 31/03/2025
VNĐ VNĐ

Thu nhập Hội Đồng Quản Trị

Ông Bùi Xuân Hưởng

Ông Đinh Văn Cường

Ông Nguyễn Đình Khải

Bà Lữ Thị Khánh Trân

Ông Lê Văn Hùng

Chức danh

Chủ tịch HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Thu nhập Ban kiểm soát

Bà Bùi Thị Hạt

Bà Trương Thị Nguyệt Hoa

Bà Đinh Thị Trâm Anh

Chức danh

Trưởng ban kiểm soát

Thành viên ban kiểm soát

Thành viên ban kiểm soát

Tiền lương của Ban Giám đốc không bao gồm thù lao HĐQT

Nguyễn Đình Khải

Bùi Thị Loan

Chức danh

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

683,744,595

362,301,584

589,770,060

360,630,446

VII. Những thông tin khác

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải